

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Tấn Hưng ngày 01 tháng 02 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-TNMT ngày 01 tháng 03 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Tấn Hưng, địa chỉ tại thôn Ngọc Lặc, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất giấy và cho thuê nhà xưởng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên dự án cơ sở: Cơ sở sản xuất giấy và cho thuê nhà xưởng.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Ngọc Lặc, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0101502574 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 01 năm 2020; Quyết định chủ trương đầu tư số 4523/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

1.4. Mã số thuế: 0101502574.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì cao cấp medium, giấy viết, giấy photo; sản xuất giấy ăn, giấy vệ sinh; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích sử dụng đất: 74.101 m².

- Công suất:

+ Công suất hiện tại: Sản xuất bao bì cao cấp medium, giấy viết, giấy photo quy mô 16.000 tấn/năm; cho Công ty TNHH Giấy Continuance Việt Nam thuê 13.605,0 m² nhà xưởng và 1.516,0 m² công trình phụ trợ.

+ Công suất tối đa: Sản xuất bao bì cao cấp medium, giấy viết, giấy photo quy mô 20.000 tấn/năm; sản xuất giấy ăn, giấy vệ sinh quy mô 18.000 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng 13.605,0 m² và cho thuê công trình phụ trợ 1.516,0 m². Ngành nghề thu hút vào thuê là các ngành nghề ít nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như may mặc, thủ công mỹ nghệ, sản xuất bao bì.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Tấn Hưng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Tấn Hưng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Tấn Hưng;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 484/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng lại quá trình sản xuất, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh của Công ty sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (có 02 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích khoảng 100m³) theo đường ống PVC D160 dài 200m, độ dốc 0,1% tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được xử lý qua bể lắng 3 ngăn, dung tích 25m³ được tuần hoàn, tái sử dụng để dập bụi lò hơi. Phần cặn đáy bể định kỳ 01 tuần/lần được thu gom theo đường rãnh về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (nước thải từ dây chuyền sản xuất bao bì, giấy viết, giấy phôi) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D65, D100, D150, độ dốc 0,2%, chiều dài 224,73m dẫn qua máng chắn rác sau đó đưa về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất sau khi qua bể gom và nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Hệ thống tuyển nổi → Bể tuần hoàn UASB → Bể UASB → Bể hiếu khí → Bể lắng bùn → Bể trung gian khử trùng → Cột lọc áp lực → Hồ sinh học → Bể lọc cát → Bể chứa nước tuần hoàn → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho sản xuất.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật:

+ Bể điều hòa 1.008,8 m³ (dài 19,4m x rộng 6,5m x cao 8m); bể hiếu khí 2.760 m³ (hình thang chiều dài cạnh đáy 14,4 - 20,1m x rộng 20m x cao 8m), bể

tuần hoàn UASB 172,8 m³ (dài 4m x rộng 5,4m x cao 8m), bể UASB 922,88m³ (dài 14,42m x rộng 8m x cao 8m), bể lắng bùn 174,96 m³ (dài 5,4m x rộng 5,4m x cao 6m), bể tuyển nổi 40,7m³ (đường kính 7,2m x cao 1m); cột lọc áp lực 3,17m³ (đường kính 1,6m x cao 1,58m), bể khử trùng 87,48m³ (dài 5,4m x rộng 2,7m x cao 6m).

+ Hồ chứa nước dung tích 2.000 m³, có kích thước 21mx10mx2,5m, thành và đáy có phủ lớp bạt HDPE, đất sét dày 15cm; 03 lớp vải địa kỹ thuật dày 0,25mm/lớp; lớp cát trung, sỏi, đá vụn 5cm; trang bị bơm cưỡng bức công suất 20 m³/h.

+ Bể lọc cát có công suất 20 m³/h, kích thước dài 5m x rộng 4m x sâu 2m, cấu tạo bao gồm: lớp sỏi cuội (dày 20cm), lớp sỏi nhỏ (dày 20cm), lớp cát vàng (dày 30cm) và lớp cát đen (dày 30cm).

+ Bể chứa nước (gồm 02 ngăn bằng bê tông cốt thép, kích thước mỗi ngăn: dài 12,5m x rộng 10m x sâu 4m) để chứa nước tuần hoàn đồng thời để phòng phát sinh sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Nước từ bể tuần hoàn được bơm về dây chuyền sản xuất bằng bơm cưỡng bức công suất 20m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 32%, Nutrient 10%, Polymer, Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình kỹ thuật; trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng,...; thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về một ngăn trong bể chứa nước thải sau lọc cát có dung tích 1.000 m³ để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố (bể chứa nước có dung tích 1.000 m³, gồm 02 ngăn, mỗi ngăn 500 m³, khi có sự cố thì nước sau lọc cát được đưa về 01 ngăn để tuần hoàn, ngăn còn lại làm bể sự cố). Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải từ bể sự cố sẽ được bơm về bể điều hoà để xử lý, bảo đảm nước thải đạt yêu cầu trước khi tuần hoàn, tái sử dụng lại cho sản xuất. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty phải tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 800 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể gom nước thải và 01 điểm tại bể chứa nước tuần hoàn).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp và cột A của QCVN 12- MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước thải xả cặn lò hơi của nhà máy đảm bảo đạt yêu cầu chất lượng (cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp và cột A của QCVN 12- MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, theo đề nghị và cam kết của chủ đầu tư dự án) để tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất; không được xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần Tấn Hưng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Công ty cổ phần Tấn Hưng chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 484/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt củi công suất 15 tấn/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt củi.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°): X(m)=2311841; Y(m)= 588221.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 80.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, liên tục 24 giờ/ngày.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (mức B với Kp = 0,9; Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	720		
3	NO ₂	mg/Nm ³	612		
4	SO ₂	mg/Nm ³	360		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi được dẫn vào hệ thống tháp xử lý khí thải sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng tôn cao 25m, đường kính 1m (tính từ hệ thống xử lý tới điểm xả).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclon lọc bụi khô → Quạt hút → Lọc bụi Venturi (lọc bụi ướt) → Bể hấp thụ → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 80.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 01 quạt hút, lưu lượng 80.000 m³/h; 01 cyclon chùm chứa 49 cyclon nhỏ; 01 ventury kích thước DxH= (955x3.400) mm, chất liệu bằng thép không gỉ, 01 van phun nước; bể hấp thụ 2 ngăn bằng bê tông cốt thép 42m³, kích thước ngăn 1 (5x2,4x3) m, ngăn 2 (5x0,8x1,5)m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch nước vôi trong. Định kỳ 02 tháng/lần xả bỏ dung dịch cũ và thay dung dịch mới, dung dịch xả bỏ được đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó khi hệ thống gặp sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 80.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Tấn Hưng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Công ty Cổ phần Tấn Hưng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 484/GPMT-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ phân xưởng xeo giấy.
- Nguồn số 02: Từ khu vực dây chuyền sản xuất giấy bao bì, giấy viết, giấy photo.
- Nguồn số 03: Từ khu vực lò hơi đốt củi.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2311896; Y(m) = 588174.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2311820; Y(m) = 588185.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2311840; Y(m) = 588220.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2311896; Y(m) = 588174.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 484/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	6.000	12 06 05	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	24	16 01 06	NH
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (bóng đèn led, ...)	Rắn	5	16 01 13	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	36	17 02 03	NH
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại (thùng chứa keo ADK)	Rắn	225	18 01 03	KS
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải (phi chứa chất tăng trắng, trợ bảo lưu, phi chứa dầu)	Rắn	90	18 01 02	KS
7	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	95	18 02 01	KS
Tổng khối lượng			6.659		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước	Bùn	1.050	11 05 06
2	Cát	Rắn	11.250	12 06 09

3	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải	Bùn	1.425	04 02 08
4	Tro, xỉ và bụi lò hơi không chứa thành phần nguy hại	Rắn	807.500	04 02 06
5	Giấy vụn, giấy rách	Rắn	38.600	18 01 05
6	Bao bì nhựa, nilon thải không chứa thành phần nguy hại	Rắn	5.500	18 01 06
7	Bao bì gỗ (thùng gỗ, pallet gỗ) thải không chứa thành phần nguy hại	Rắn	1.500	18 01 07
Tổng khối lượng			1.184.225	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 11,1 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa:

+ Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ trong bể chứa bùn có dung tích chứa khoảng 174,96 m³, bằng bê tông cốt thép.

+ Trang bị các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy riêng đối với từng loại chất thải, được để tại kho chứa chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa: diện tích 30 m². Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch đặc, mái bê tông, nền bê tông; có cửa ra vào, có gờ chống tràn tránh rò rỉ chất thải lỏng, có dẫn cảnh báo chất thải nguy hại, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Các bao bì bằng dứa.

- Kho lưu chứa: Diện tích 75 m². Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch trên quay tôn, mái lợp tôn, nền xi măng.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có dung tích từ 5-120 lít đặt trong kho chứa diện tích 16m².

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 484/GPMT-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cơ sở sản xuất giấy và cho thuê nhà xưởng” tại xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần Tấn Hưng; không còn hạng mục, yêu cầu bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

